

CTY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Mã CK : AGF

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Số 207.../ CV.CPTS

An Giang, ngày 24 tháng 10 năm 2015

(V/v giải trình chậm công bố  
thông tin báo cáo TC quý 03/2015)

**KÍNH GỬI : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Căn cứ qui định tại Khoản 3, điều 10 thông tư 52/2012/TT-BTC của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán: “*Tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn công bố thông tin về Báo cáo Tài chính quý trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày kết thúc quý.*”

Như vậy thời hạn cuối cùng để Công ty niêm yết công bố thông tin về báo cáo tài chính quý 3.2015 sẽ nhằm ngày 20/10/2015.

Do lỗi phần mềm bán hàng nội địa của một bộ phận nhỏ tại khu vực Miền Tây nên việc tập trung dữ liệu tháng 09/2015 về máy chủ Công ty bị gián đoạn. Việc khắc phục đã được Công ty thực hiện ngay khi phát sinh sự cố, đến hôm nay, mọi sự cố đã được khắc phục hoàn toàn và không làm ảnh hưởng đến số liệu kế toán. Sự cố trên đã làm cho Công ty công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 3/2015 trễ 04 ngày so với qui định.

Công ty cam kết sẽ cố gắng không để xảy ra trường hợp tương tự nêu trên.

Bằng văn bản này, Công ty giải trình nguyên nhân chậm công bố thông tin quý 3 năm 2015 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM và quý cổ đông.

Trân trọng kính chào.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu VP, P.KT



*Võ Thành Thông*



## **AGIFISH Co.**

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY  
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG  
1234 Tran Hung Dao St., Longxuyen City, Angiang Province, Vietnam  
Tel: 84 763 852368/ 857724 Fax: 84 763 852202  
E-mail: [agifish.co@agifish.com.vn](mailto:agifish.co@agifish.com.vn) -Web site: [www.agifish.com.vn](http://www.agifish.com.vn)

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Quý 3 Năm 2015**

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.120.981.085.539</b>	<b>1.440.348.919.842</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>46.056.851.546</b>	<b>128.928.106.648</b>
1. Tiền	111		36.056.851.546	68.928.106.648
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.2b	10.000.000.000	60.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	5.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>839.095.846.558</b>	<b>432.596.482.927</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	813.407.912.356	374.974.817.598
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	54.642.352.184	62.062.997.155
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.2a	8.100.000.000	8.100.000.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	38.680.869.076	58.722.884.381
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(75.735.287.058)	(71.264.216.207)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.7	<b>1.178.981.335.385</b>	<b>820.516.470.102</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.187.706.739.278	824.327.582.302
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.725.403.893)	(3.811.112.200)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>56.847.052.050</b>	<b>58.307.860.165</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	2.663.751.176	2.601.096.133



**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Bảng cân đối kê toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		47.015.996.409	48.915.632.855
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	7.167.304.465	6.791.131.177
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>416.427.807.071</b>	<b>775.857.343.481</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>683.000.000</b>	<b>373.329.304.106</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	372.829.304.106
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216		683.000.000	500.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>330.128.894.784</b>	<b>352.269.613.323</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	262.986.737.549	285.126.193.865
<i>Nguyên giá</i>	222		575.988.702.988	573.344.582.459
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(313.001.965.439)	(288.218.388.594)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	67.142.157.235	67.143.419.458
<i>Nguyên giá</i>	228		67.588.245.044	67.588.245.044
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(446.087.809)	(444.825.586)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>17.768.578.913</b>	<b>14.886.493.222</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	17.768.578.913	14.886.493.222
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	<b>212.600.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2c	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2c	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2c	212.600.000	212.600.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2c	(212.600.000)	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>67.847.333.374</b>	<b>35.159.332.830</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	66.666.028.171	30.969.966.366
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.13	1.181.305.203	4.189.366.464
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.537.408.892.610</b>	<b>2.216.206.263.323</b>
			-	-
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.680.112.877.295</b>	<b>1.351.699.570.353</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.666.598.526.136</b>	<b>1.339.421.676.081</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	607.376.152.582	361.777.514.099
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	1.661.805.029	3.493.360.146
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	1.010.428.568	1.275.031.852
4. Phải trả người lao động	314		15.234.101.982	14.416.445.596

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

**Bảng cân đối kê toán (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	14.707.525.164	21.060.295.327
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	9.728.756.600	2.350.183.287
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	1.011.184.047.694	930.375.959.150
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		5.695.708.517	4.672.886.624
13. Quỹ bình ổn giá	322			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.514.351.159</b>	<b>12.277.894.272</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.937.500.000	
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	11.576.851.159	12.277.894.272
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>857.296.015.315</b>	<b>864.506.692.970</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.22	<b>857.296.015.315</b>	<b>864.506.692.970</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		281.098.950.000	255.544.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		411.288.522.916	411.288.522.916
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	148		93.847.390.710	93.847.390.710
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.552.424.138	102.317.551.793
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			64.156.724.267
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			38.160.827.526
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1.508.727.551	1.508.727.551
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.537.408.892.610</b>	<b>2.216.206.263.323</b>

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số	
		cuối kỳ	đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (tiền mặt, tiền gửi NH):			
Dollar Mỹ (USD)		1.101.572,82	1.295.109,00
Euro (EUR)		1.801,95	13,00
Dollar Singapore (SGD)		-	-
Yên Nhật (¥)		-	-
Dollar Úc (AUD)		-	-
Bảng Anh (£)		-	-
Dollar Canada (CAD)		-	-
...		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

An Giang, ngày 23 tháng 10 năm 2015

*Võ Thành Thông*Huỳnh Xuân Vinh  
Người lập biểuHuỳnh Minh Thông  
Kê toán trưởng



**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÍ 3 NĂM 2015**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý 3.2015	Quý 3.2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	676.669.302.495	679.198.503.281	1.726.895.549.520	2.138.777.164.994
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	1.481.472.470	1.004.860.715	7.767.370.434	7.776.665.413
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	675.187.830.025	678.193.642.566	1.719.128.179.086	2.131.000.499.581
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	618.841.224.905	600.492.232.712	1.548.528.643.785	1.860.080.429.284
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56.346.605.120	77.701.409.854	170.599.535.301	270.920.070.297
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	4.172.743.047	931.523.076	8.571.402.825	47.329.246.279
7. Chi phí tài chính	22	6.6	26.938.243.331	13.143.026.848	55.173.467.661	40.103.990.835
Trong đó: chi phí lãi vay	23		12.416.989.651	12.492.883.526	34.592.957.079	38.847.132.157
8. Chi phí bán hàng	25	6.9a	36.290.065.995	31.423.390.288	106.514.972.692	165.407.727.446
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9b	5.970.147.065	4.553.295.960	19.989.741.117	20.215.277.352
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.679.108.224)	29.513.219.834	(2.507.243.344)	92.522.320.943
11. Thu nhập khác	31	6.7	6.334.646.200	2.292.529.184	7.304.519.131	3.277.010.927
12. Chi phí khác	32	6.8	1.602.567.914	2.279.861.649	1.787.434.525	2.899.537.071
13. Lợi nhuận khác	40		4.732.078.286	12.667.535	5.517.084.606	377.473.856



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm trước
			Quý 3.2015	Quý 3.2014		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.947.029.938)	29.525.887.369	3.009.841.262	92.899.794.799
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.1	-	6.534.278.021	-	10.492.365.545
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	8.2	1.019.730.609	(550.993.828)	3.008.061.261	7.588.555.252
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.966.760.547)	23.542.603.176	1.780.001	74.818.874.002
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(194)	921	515	783
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(194)	921	515	783



An Giang, ngày 23 tháng 10 năm 2015

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Võ Thành Thông*

**Huỳnh Xuân Vinh**  
Người lập biểu

**Huỳnh Minh Thống**  
Kế toán trưởng

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

**QUÍ 3 NĂM 2015**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến		Lũy kế từ đầu năm đến	
			Quý 03/Năm nay	Quý 03/Năm trước	cuối kỳ này - Năm nay	cuối kỳ này - Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3.947.029.938)	29.525.887.369	3.009.841.262	92.899.794.799
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02		10.208.210.005	9.924.433.805	30.516.212.816	30.013.185.317
- Các khoản dự phòng	03		1.898.101.759		9.597.962.544	6.671.393.749
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04				2.440.522.308	(4.266.177.426)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.228.717)	(20.082.281)	(433.454.822)	(37.844.181.768)
- Chi phí lãi vay	06		12.416.989.651	12.492.883.526	34.592.957.079	38.847.132.157
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.572.042.760	51.923.122.419	79.724.041.187	126.321.146.828
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(61.759.085.314)	62.580.898.777	(28.018.499.793)	(815.751.008.405)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(39.670.402.206)	22.981.217.905	(365.770.664.095)	(239.814.365.626)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		79.215.364.041	(107.234.513.858)	249.896.750.716	936.182.003.241
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(20.636.337.121)	1.918.350.546	(22.919.074.656)	(14.391.545.438)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.725.612.272)	(14.336.809.024)	(39.513.330.828)	(40.707.612.879)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					(1.033.443.321)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.004.152.347	(187.603.133)	3.004.152.347	(187.603.133)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.752.932.869)	(1.673.737.405)	(8.889.268.632)	(1.764.570.424)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(37.752.810.634)</b>	<b>15.970.926.227</b>	<b>(132.485.893.754)</b>	<b>(51.146.999.157)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.575.320.453)	(1.504.109.377)	(23.054.014.609)	(10.794.154.121)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			1.890.000.000		1.890.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					(10.000.000.000)

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm trước	
			Quý 03/Năm nay	Quý 03/Năm trước	Quý 03/Năm nay	Quý 03/Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					(23.532.041.286)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		137.047.008	17.946.635	699.923.113	1.294.765.965
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.438.273.445)</b>	<b>403.837.258</b>	<b>(22.354.091.496)</b>	<b>(41.141.429.442)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		525.100.343.748	642.900.140.366	1.464.235.519.665	1.948.649.230.123
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(505.419.861.586)	(655.826.394.748)	(1.393.976.106.588)	(2.045.677.796.745)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					(25.554.450.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>19.680.482.162</b>	<b>(12.926.254.382)</b>	<b>70.259.413.077</b>	<b>(122.583.016.622)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(20.510.601.917)</b>	<b>3.448.509.103</b>	<b>(84.580.572.173)</b>	<b>(214.871.445.221)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,1	64.919.481.914	17.650.257.408	128.928.106.648	235.690.051.034
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				61.345.522	280.160.698
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5,1</b>	<b>44.408.879.997</b>	<b>21.098.766.511</b>	<b>44.408.879.997</b>	<b>21.098.766.511</b>

An Giang, ngày 23 tháng 10 năm 2015

**TỔNG GIÁM ĐỐC***Võ Thành Thông*

Lưu chuyển tiền tệ; trang 2 / 2

Huỳnh Xuân Vinh  
Người lập biểuHuỳnh Minh Thống  
Kế toán trưởng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 3 Năm 2015**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp ngày 27 tháng 05 năm 2009 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 03 năm 2002.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - chế biến

**1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, kinh doanh thủy hải sản đông lạnh;
- Chế biến và xuất khẩu thủy hải sản đông lạnh;
- Sản xuất nông Sản vật tư nông nghiệp, mua vật tư nguyên liệu hóa chất phục vụ cho Sản xuất (không mang tính độc hại)
- Mua bán đồ uống các loại và hàng mỹ phẩm;
- Sản xuất mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi thủy sản
- Mua bán cá và thủy sản
- Dịch vụ kho vận, cho thuê kho lạnh

- Vận tải hàng hóa đường bộ, cho thuê phương tiện vận tải đường bộ

**1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:**

Bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.

- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015.

- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.

**1.5 Cấu trúc Doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Trần Hưng đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

***Công ty có 01 chi nhánh và 06 xí nghiệp trực thuộc***

- Chi nhánh tại TP.HCM đặt tại lầu 7, số 94-96 đường Nguyễn Du, Quận I, Thành Phố HCM.

- Xí nghiệp đông lạnh số 7 đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp đông lạnh số 8, đặt tại thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang

- Xí nghiệp đông lạnh số 9, đặt tại số 2222 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Dịch vụ Thủy sản đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới, đặt tại số 18, Quốc lộ 91, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, An Giang.

**1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh:**

Các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính hợp nhất của kỳ kế toán trước, do đó số liệu kế toán trong Báo cáo Tài chính là so sánh được.

## **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

### **2.1. Niên độ kế toán:**

- Bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.
- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015 (9 tháng).
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề (12 tháng).

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

## **3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

### **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

## **4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **4.2 Các giao dịch ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau: theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

#### **4.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

#### **4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

**Nguyên tắc ghi nhận:**

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được nhượng bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### Phương pháp khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao căn cứ vào Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Số Năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	2 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 6
- Tài sản cố định khác	3 - 5

### Tài sản cố định vô hình:

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn, ngoại trừ một quyền sử dụng đất có diện tích 1.558 m<sup>2</sup> có thời hạn sử dụng là 48 năm 05 tháng sẽ được khấu hao bằng thời gian sử dụng.

### **Phần mềm máy vi tính**

Là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong năm 5 năm.

#### **4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc.

#### **4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

#### **4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

##### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.

##### **Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

#### **4.8 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### **4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Vốn khác của chủ sở hữu: là giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

**b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

**4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**a. Doanh thu bán hàng.**

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được căn cứ vào Bill tàu .

Doanh thu bán hàng nội địa được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời năm (05) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ.**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ và được khách hàng xác nhận.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính.**

Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ.

#### **4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **4.13 Quỹ tiền lương**

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí căn cứ theo đơn giá tiền lương sản phẩm đăng ký với Cục Thuế An Giang và các thông báo thay đổi đơn giá tiền lương của Ban Giám đốc Công Ty.

#### **4.14 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn**

Trong năm tài chính này, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 18% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 3% và 1.5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% quỹ lương tính bảo hiểm xã hội.

#### **4.15. Trình bày lại số liệu năm trước**

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại số dư báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 để phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ Kế toán Doanh nghiệp. Các số liệu dưới đây được điều chỉnh trên Bảng Cân đối Kế toán để phù hợp với trình bày Báo cáo Tài chính hiện hành.

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Trình bày năm trước</b>	<b>Trình bày lại</b>	<b>Chênh lệch</b>
Đầu tư ngắn hạn	121	8.100.000.000	-	(8.100.000.000)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	8.100.000.000	8.100.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	46.614.439.619	59.222.884.381	12.608.444.762
Tài sản ngắn hạn khác	155	12.108.444.762	-	(12.108.444.762)
Tài sản dài hạn khác	268	500.000.000	-	(500.000.000)

**5 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	3.465.514.142	5.860.561.787
Tiền đang chuyển	0	0
Tiền gửi ngân hàng (*)	32.591.337.404	63.067.544.861
Các khoản tương đương tiền (**)	10.000.000.000	60.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>46.056.851.546</b>	<b>128.928.106.648</b>

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng	Số dư ngoại tệ tại		
	30/09/2015	VND	VND
Tiền gửi VND	<b>0,00</b>	<b>8.810.850.679</b>	<b>36.182.294.596</b>
<i>Tiền gửi Vietcombank AG - VND</i>		<i>5 005 110 601</i>	<i>4 780 830 017</i>
<i>Tiền gửi Sacombank AG - VND</i>		<i>115 509 547</i>	<i>477 902 749</i>
<i>Tiền gửi Eximbank AG - VND</i>		<i>23 529 756</i>	<i>55 964 826</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng PG Bank tại Angiang - VND</i>		<i>2 051 677 915</i>	<i>32 302 365</i>
<i>Tiền gửi TMCP SG Cong Thuong</i>		<i>10 075 555</i>	<i>9 997 851</i>
<i>Tiền gửi HDBank An Giang- VND</i>		<i>3 063 246</i>	<i>3 178 802</i>
<i>Tiền gửi Ngân hàng Quốc tế VIB - VNĐ</i>		<i>1 260 484 706</i>	<i>20 124 584 194</i>
<i>Tiền gửi EximBank TPHCM - VND</i>		<i>4 990</i>	<i>13 925 688</i>
<i>Tiền gửi Vietcombank TPHCM - VND</i>		<i>196 633 777</i>	<i>206 518 525</i>
<i>Tiền gửi HONGKONG BANK TPHCM 1 - VND</i>		<i>3 015 556</i>	<i>3 785 556</i>
<i>Tiền gửi HONGKONG BANK TPHCM 2 - VND</i>		<i>1 748 915</i>	<i>866 150</i>
<i>Tiền gửi ANZ BANK TPHCM - VND</i>		<i>51 478 838</i>	<i>51 808 838</i>
<i>Tiền gửi Ngân hàng Quân Đội</i>			<i>17 967 234</i>
<i>Tiền gửi Cty Chứng khoán Sài Gòn</i>		<i>202 541</i>	<i>202 541</i>
<i>Tiền gửi BIDV TP.HCM - VND</i>		<i>79 914 509</i>	
<i>Tiền gửi OCB An Giang - VND</i>		<i>3 000 395</i>	<i>171 312 994</i>
<i>Tiền gửi INDOVINA BANK CÁN THƠ- VND</i>		<i>5 398 701</i>	<i>10 231 146 266</i>
<i>Tiền gửi TECHCOMBANK TPHCM- VND</i>		<i>1 131</i>	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

<b>Tiền gửi USD</b>	<b>1.059.448,24</b>	<b>23.780.486.725</b>	<b>26.884.970.410</b>
<i>Tiền gửi Vietcombank AG - USD</i>	408.738,34	9 176 175 733	9 593 263 867
<i>Tiền gửi Sacombank AG - USD</i>	2,97	66 676	2 206 152
<i>Tiền gửi Eximbank AG - USD</i>	13.074,07	293 512 872	1 385 006 016
<i>Tiền gửi PGBank An Giang - USD</i>	5.323,41	119 510 555	101 721 634
<i>Tiền gửi NH TMCP SG Cong Thuong</i>	2.849,87	63 993 831	60 689 299
<i>Tiền gửi HDBank An Giang- USD</i>	271,34	6 091 583	5 792 791
<i>Tiền gửi Ngân hàng Quốc tế VIB - USD</i>	215.788,23	4 844 445 764	183 611 781
<i>Tiền gửi EximBank TPHCM - USD</i>			12 080 563
<i>Tiền gửi Vietcombank TPHCM - USD</i>	6.709,91	150 637 480	121 246 561
<i>Tiền gửi HONGKONG BANK TPHCM - USD</i>	13.483,82	302 442 083	149 746 726
<i>Tiền gửi INDOVINA BANK TPHCM - USD</i>	0,60	13 470	12 818
<i>Tiền gửi ANZ BANK TPHCM - USD</i>	123.828,85	2 776 242 817	6 592 746 559
<i>Tiền gửi Ngân hàng Quân đội - USD</i>			11 598 614
<i>Tiền gửi Sandard Chartered bank TP.HCM -USD</i>	1.855,25	41 594 705	45 348 308
<i>Tiền gửi BIDV Bank TP.HCM - USD</i>	205.815,06	4 620 548 097	172 744 423
<i>Tiền gửi OCB An Giang - USD</i>	56.285,10	1 263 600 495	8 297 271 063
<i>Tiền gửi INDOVINA BANK CÁN THƠ- USD</i>	4.610,09	103 404 319	149 883 235
<i>Tiền gửi TECHCOMBANK TPHCM- USD</i>	811,33	18 206 245	
<b>Tiền gửi EUR</b>		<b>0</b>	<b>279.855</b>
<i>Tiền gửi HONGKONG BANK TPHCM - EUR</i>			279 855
<b>Cộng</b>	<b>1.059.448,24</b>	<b>32.591.337.404</b>	<b>63.067.544.861</b>



## 5.2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a. Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	Số lượng CP nắm giữ tại 30/09/2015 (cổ phiếu)	Giá gốc CP trên sổ kế toán tại 30/09/2015 (đồng/cổ phiếu)	Giá hợp lý của CP tại 30/09/2015 (đồng/cổ phiếu)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)
Cộng					

### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000			
+ Ngân hàng Quốc tế - An Giang	10.000.000.000			
- Các khoản đầu tư khác	8.100.000.000		8.100.000.000	
<i>Công ty Cổ phần Giải Trí Châu Á*</i>	8.100.000.000		8.100.000.000	
b2. Dài hạn				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào đơn vị khác	212.600.000		212.600.000	
<i>Cty CP bóng đá Hùng Vương AG **</i>	212.600.000	(212.600.000)	212.600.000	
Cộng	18.312.600.000	(212.600.000)	8.312.600.000	

(\* ) Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Giải Trí Châu Á vay tín chấp với lãi suất 3,3%/năm và đáo hạn vào 31/12/2015.

(\*\*) Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Bóng đá Hùng Vương An Giang với số lượng 21.260 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ góp vốn 5,88%.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

5.3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2015 EUR	30/09/2015 USD	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>				
-Khách hàng trong nước			323.646.523.573	247.688.794.618
-Khách hàng nước ngoài		21.815.642,84	489.761.388.783	500.115.327.086
<b>Cộng phải thu khách hàng</b>		<b>21.815.642,84</b>	<b>813.407.912.356</b>	<b>747.804.121.704</b>

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>* Phải thu khách hàng</b>				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền bán thuốc thủy sản, cá nguyên liệu, fillet, cá giống	32.930.804.427	76.823.158.840
Cty CP TA TS Hùng Vương Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán bao đựng thức ăn Thủy sản		57.100.000
Cty CP TA TS Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán bao đựng thức ăn Thủy sản		18.214.000
Cty CP Nuôi trồng TS Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán cá giống	3.194.526.899	
		Tiền bán thuốc thú y	2.508.998.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

**5.4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/09/2015 EUR	30/09/2015 USD	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Nhà cung cấp trong nước			54.640.663.934	61.984.482.362
Nhà cung cấp nước ngoài		75,00	1.688.250	78.514.793
<b>Cộng</b>		<b>75,00</b>	<b>54.642.352.184</b>	<b>62.062.997.155</b>
			-	-

**5.5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền trợ cấp BHXH mà cơ quan BH phải cấp bổ sung cho CB CNV Cty		
Tiền BHXH, BHYT, BHTN người lao động phải nộp	9.730.191	9.730.191
Tạm ứng cho nhân viên	8.325.255.011	12.108.444.762
Ký cược, ký quỹ	500.000.000	500.000.000
Tạm ứng Công ty Thủy sản Bến Tre	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu tiền bán cổ phiếu	10.200.000.000	10.200.000.000
Chi hộ Công ty CP Hùng Vương	16.657.874.622	33.357.874.622
Nhận chiết khấu, thưởng doanh số	867.545.471	736.620.260
Các khoản phải thu khác	120.463.781	310.214.546
<b>Cộng</b>	<b>38.680.869.076</b>	<b>59.222.884.381</b>
	-	-

**5.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	30/09/2015 USD	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Khách hàng trong nước		(32.542.565.880)	(33.222.354.878)
Khách hàng nước ngoài	1.935.946,43	(43.192.721.178)	(38.041.861.329)
<b>Cộng</b>	<b>1.935.946,43</b>	<b>(75.735.287.058)</b>	<b>(71.264.216.207)</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

5.7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	28.390.842.668		37.969.058.311	
Công cụ, dụng cụ tồn kho	824.913.354		884.238.735	
Chi phí SXKD dở dang	674.369.538.962		358.826.564.851	
Thành phẩm tồn kho	473.855.003.919	(8.725.403.893)	405.546.746.834	(3.811.112.200)
Thành phẩm gửi đi bán	9.214.142.522		19.690.288.764	
Hàng hóa tồn kho	1.052.297.853		1.410.684.807	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>1.187.706.739.278</b>	<b>(8.725.403.893)</b>	<b>824.327.582.302</b>	<b>(3.811.112.200)</b>

5.8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	929.128.105	497.792.300
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.626.431.635	1.981.410.833
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV	84.438.243	121.893.000
Chi phí trả trước khác	23.753.193	
<b>Cộng</b>	<b>2.663.751.176</b>	<b>2.601.096.133</b>

b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	622.216.624	678.501.683
Tiền thuê đất trả trước	66.043.811.547	30.291.464.683
Chi phí sửa chữa		
<b>Cộng</b>	<b>66.666.028.171</b>	<b>30.969.966.366</b>

**5.9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế TNDN	6.466.307.408	6.466.307.408
Thuế giá trị gia tăng		42.520.552
Thuế TNCN	302.285.314	
Thuế khác	355.807.695	
Thuế nhập khẩu	42.904.048	83.622.786
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		198.680.431
<b>Cộng</b>	<b>7.167.304.465</b>	<b>6.791.131.177</b>

**5.10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem phụ lục 1 trang 38

**5.11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số đầu năm	67.588.245.044	0	67.588.245.044
Tăng trong năm	0	0	0
- Mua trong năm			0
- Tăng khác			0
Giảm trong năm	0	0	0
- Thanh lý, chuyển nhượng			0
- Giảm khác			0
Số cuối năm	67.588.245.044	0	67.588.245.044

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

<b>Hao mòn TSCĐ</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Cộng TSCĐ vô hình</b>
Số đầu năm	444.825.586		444.825.586
Tăng trong năm			1.262.223
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.262.223		1.262.223
- <i>Tăng khác</i>			0
Giảm trong năm		0	0
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>			0
- <i>Giảm khác</i>			0
Số cuối năm	444.825.586	0	446.087.809
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	67.143.419.458	0	67.143.419.458
Số cuối năm	67.143.419.458	0	67.142.157.235

**5.12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kho thức ăn vùng nuôi An Thạnh Trung		89.795.745
Vật tư xây dựng nhà công vụ	857.593.394	
Hệ thống dẫn nước vùng An Nhơn A, An Nhơn B	3.918.905.956	
Chi phí sửa chữa bồn nước dàn lạnh - F9	46.359.500	
Hệ thống nâng hạ cá nguyên liệu - F9	275.694.000	
HT giếng khoan, bơm chìm		689.090.909
Kho Vận - mở rộng	10.807.963.658	10.807.963.658
Máy phân cỡ		1.156.980.000
Hệ thống dẫn nước vùng nuôi Mương Điều	46.272.210	1.712.559.710
Chi phí sửa chữa băng chuyền tái đông - F9	684.603.195	
Chi phí mua máy lạn da	430.103.200	430.103.200
Kho thức ăn vùng nuôi An Nhơn A	126.098.164	
Xe nâng điện - XN Kho vận	253.622.000	
Chi phí mua xe tải - F8	321.363.636	
<b>Cộng</b>	<b>17.768.578.913</b>	<b>14.886.493.222</b>

**5.13 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

Xem thuyết minh số 8.2

**5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/09/2015 USD	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Nhà cung cấp trong nước		601.035.705.733	356.063.163.682
Nhà cung cấp nước ngoài	281.672,37	6.340.446.849	5.714.350.417
<b>Cộng</b>	-	<b>607.376.152.582</b>	<b>361.777.514.099</b>

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>* Phải trả người bán</b>				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền mua hàng hóa Phí thuê kho	19.839.347	18.037.749
Công ty CP TA TS Việt Thắng	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản	405.804.320.688	217.240.563.876
Cty CP TA Thủy sản Hùng Vương - Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản	56.058.778.988	23.198.758.428

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Cty CP TA CN Hùng Vương Cao Lãnh	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản	- 0	1.399.492.500
Cty CP TA TS Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản	10.694.319.500	9.313.758.000

5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2015 USD	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Khách hàng trong nước		19.304.353	337.519.516
Khách hàng nước ngoài	72.967,60	1.642.500.676	3.155.840.630
<b>Cộng</b>	<b>72.967,60</b>	<b>1.661.805.029</b>	<b>3.493.360.146</b>

5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	356.950.159	
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	653.478.409	1.273.531.852
Thuế tài nguyên		
Các khoản phí, lệ phí		1.500.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.275.031.852</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

**5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng	755.266.112	890.453.290
Chi phí vận chuyển		684.240.882
Chi phí kiểm nghiệm hàng XK	289.423.000	
Chi phí thưởng khuyến mại, thưởng doanh số	545.966.518	1.318.317.726
Chi phí điện phục vụ SX	741.856.579	861.544.090
Chi phí hoa hồng môi giới	7.190.789.603	3.725.778.851
Chi phí thuê cư xá	268.800.000	
Chi phí nuôi cá	4.622.718.834	13.429.960.488
Chi phí kiểm toán	165.000.000	
Khác	127.704.518	150.000.000
<b>Cộng</b>	<b>14.707.525.164</b>	<b>21.060.295.327</b>

**5.18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	399.112.291	275.344.237
Bảo hiểm xã hội	1.970.129.725	
Bảo hiểm y tế	96.597.887	
Bảo hiểm thất nghiệp	161.637.048	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2.000.000.000
Cổ tức phải trả (*)	300.000	74.839.050
Hợp tác nuôi trồng	6.673.590.994	
Quỹ người nghèo	267.500.000	
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	159.888.655	
<b>Cộng</b>	<b>9.728.756.600</b>	<b>2.350.183.287</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>(*) Chi tiết cổ tức phải trả</b>		
Cổ tức phải trả		
<i>Đoàn Thị Nương</i>		6.480.000
<i>Nguyễn Trí Tâm</i>		7.182.000
<i>Lê Văn Uyển</i>		60.480.000
<i>Các cổ đông khác</i>	300.000	697.050
<b>Cộng</b>	<b>300.000</b>	<b>74.839.050</b>

**5.19 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay ngắn hạn (*)	1.011.184.047.694	930.375.959.150
Vay dài hạn đến hạn trả (**)		
<b>Cộng</b>	<b>1.011.184.047.694</b>	<b>930.375.959.150</b>

**(\*) Chi tiết vay ngắn hạn**

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	Lãi suất
<b>Vay VND</b>		<b>507.804.905.619</b>	
VietcomBank AG		337.558.969.712	6,3-7,0%/năm
PGBank AG		2.000.000.000	7,0%/năm
Ngân hàng BIDV - HCM		108.119.790.952	7,0%/năm
Ngân hàng OCB - An Giang		24.898.850.400	8,1%/năm
INDOVINA BANK - CN Cần Thơ- VND		35.227.294.555	6,0-7,0%/năm
<b>Vay USD</b>	<b>22.362.467</b>	<b>503.379.142.075</b>	
PGBank AG	4.436.000,00	99.854.360.000	4,0%/năm
VIB bank An Giang	3.653.000,00	82.229.030.000	3,2%/năm
ANZ bank	4.540.000,00	102.195.400.000	3,2%/năm
Ngân hàng BIDV - HCM	5.916.467,44	133.179.682.075	3,6-4,0%/năm
Ngân hàng OCB - An Giang	3.257.000,00	73.315.070.000	3,25-3,55%/năm
INDOVINA BANK - CN Cần Thơ- USD	560.000,00	12.605.600.000	3,2%/năm
<b>Cộng</b>		<b>1.011.184.047.694</b>	

**(\*\*) Chi tiết vay dài hạn đến hạn trả**

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)
Vay VND		0
		0
Vay USD	0,00	0
	0,00	0
<b>Cộng</b>		<b>0</b>

**5.20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay dài hạn (*)		
Nợ dài hạn khác	11.576.851.159	12.277.894.272
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>11.576.851.159</b>
		<b>12.277.894.272</b>

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao Động.

**5.21 THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Xem thuyết minh số 8.2

**5.22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Xem phụ lục 2 trang 39

**b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp của Nhà nước	23.168.926.000	23.168.926.000
Vốn góp của các đối tượng khác	257.930.024.000	232.375.574.000
<b>Cộng</b>	<b>281.098.950.000</b>	<b>255.544.500.000</b>

**c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	255.544.500.000	128.592.880.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	25.554.450.000	126.951.620.000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	281.098.950.000	255.544.500.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền</b>	<b>25.554.450.000</b>	<b>117.901.323.600</b>
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2007</i>		15.431.145.600
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2008</i>		12.859.288.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2009</i>		12.859.288.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2010</i>		25.638.576.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2011</i>		12.779.288.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2012</i>		12.779.288.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2013</i>		25.554.450.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2014</i>	25.554.450.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

<b>d . Cổ phiếu</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.109.743	25.554.450
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.109.743	25.554.450
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>e . Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	80.988.102.710	80.988.102.710
Quỹ dự phòng tài chính	12.859.288.000	12.859.288.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.419.724.017	4.396.902.124
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	275.984.500	275.984.500
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Cộng</b>	<b>99.543.099.227</b>	<b>98.520.277.334</b>
<b>f . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	102.317.551.793	57.622.740.772
Tăng	1.780.001	72.124.576.563
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	1.780.001	72.124.576.563
<i>Tăng khác</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Giảm	32.766.907.656	27.429.765.542
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>		
<i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>		
<i>Trích Quỹ khen thưởng</i>	4.327.474.594	
<i>Trích Quỹ phúc lợi</i>	2.884.983.062	1.875.315.542
<i>Cổ tức đã trả</i>	25.554.450.000	25.554.450.000
<i>Giảm khác</i>		
- <i>Chi nộp phạt vi phạm hành chính</i>		
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	-	-
	<b>69.552.424.138</b>	<b>102.317.551.793</b>

**6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**6.1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 3 năm nay VND	Quý 3 năm trước VND
Doanh thu bán cá xuất khẩu	356.271.626.312	275.798.527.756
Doanh thu bán cá nội địa	110.700.060.475	90.047.571.363
Doanh thu bán phụ phẩm	82.697.115.269	82.875.994.180
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi		
<i>Thức ăn cá</i>	44.139.780.440	21.224.375.237
Doanh thu bán hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>	7.288.016.396	
<i>Thuốc</i>	3.648.801.534	1.129.052.362
<i>Hóa chất</i>		109.814.775
<i>Bao bì</i>	1.624.276.684	5.778.000
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>	62.906.500.130	167.433.318.234
Doanh thu gia công		
<i>Gia công cá tra</i>	6.364.177.524	38.641.348.620
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	154.148.282	701.571.570
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	874.799.449	1.231.151.184
<b>Cộng</b>	<b>676.669.302.495</b>	<b>679.198.503.281</b>

**6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 3 năm nay VND	Quý 3 năm trước VND
Chiết khấu thương mại	202.071.098	117.595.798
Giảm giá hàng bán	176.433.400	83.496.780
Hàng bán bị trả lại	1.102.967.972	803.768.137
Thuế xuất khẩu		
<b>Cộng</b>	<b>1.481.472.470</b>	<b>1.004.860.715</b>

**6.3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 3 năm nay VND	Quý 3 năm trước VND
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	354.992.708.585	274.805.911.199
Doanh thu thuần bán cá nội địa	110.497.505.732	90.035.327.205
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	82.697.115.269	82.875.994.180
Doanh thu thuần bán thức ăn chăn nuôi		
<i>Thức ăn cá</i>	44.139.780.440	21.224.375.237
Doanh thu bán thuần hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>	7.288.016.396	
<i>Thuốc</i>	3.648.801.534	1.129.052.362
<i>Hóa chất</i>		109.814.775
<i>Bao bì</i>	1.624.276.684	5.778.000
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>	62.906.500.130	167.433.318.234
Doanh thu gia công		
<i>Gia công cá tra</i>	6.364.177.524	38.641.348.620
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	154.148.282	701.571.570
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	874.799.449	1.231.151.184
<b>Cộng</b>	<b>675.187.830.025</b>	<b>678.193.642.566</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

6.4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm nay VND	Quý 3 năm trước VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	330.419.472.794	262.366.105.754
Giá vốn bán cá nội địa	92.523.015.008	46.185.909.502
Giá vốn bán phụ phẩm	80.412.250.131	82.470.870.160
Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi		
<i>Thức ăn cá</i>	41.160.029.600	20.989.872.975
Giá vốn bán hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>	4.733.619.183	
<i>Thuốc</i>	3.328.964.598	1.032.620.015
<i>Hóa chất</i>		109.814.775
<i>Bao bì</i>	1.624.276.684	5.778.000
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>	59.793.096.370	162.548.913.936
Giá vốn gia công		
<i>Gia công cá tra fillet</i>	4.230.217.806	24.082.973.695
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	106.658.883	267.735.167
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	509.623.848	431.638.733
<b>Cộng</b>	<b>618.841.224.905</b>	<b>600.492.232.712</b>

6.5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm nay VND	Quý 3 năm trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.050.425.538	908.171.005
Lãi tiền gửi	55.492.509	20.082.281
Lãi tiền cho vay	66.825.000	
Lãi bán hàng trả chậm		3.269.790
<b>Cộng</b>	<b>4.172.743.047</b>	<b>931.523.076</b>



**6.6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 3 năm nay VND	Quý 3 năm trước VND
Chi phí lãi vay	12.416.989.651	12.497.687.276
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.724.246.609	645.339.572
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.797.007.071	
<b>Cộng</b>	<b>26.938.243.331</b>	<b>13.143.026.848</b>

**6.7 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý 3 năm nay VND	Quý 3 năm trước VND
Thu bán phế liệu	503.217.789	515.288.452
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	5.739.799.835	1.718.181.818
Nhận hàng khuyến mãi	68.234.173	56.397.384
Các khoản thu nhập khác	23.394.403	2.661.530
<b>Cộng</b>	<b>6.334.646.200</b>	<b>2.292.529.184</b>

**6.8 . CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 3 năm nay VND	Quý 3 năm trước VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.506.541.623	186.262.675
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	12.022.158	12.022.158
Chi phí thanh lý TSCĐ		1.696.610.212
Các khoản chi phí khác	84.004.133	384.966.604
<b>Cộng</b>	<b>1.602.567.914</b>	<b>2.279.861.649</b>

**6.9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

**a . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 3 năm nay VND	Quý 3 năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.057.489.621	1.418.420.920
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	6.010.950.745	3.955.620.021
Chi phí công cụ, đồ dùng	6.924.950	454.546
Chi phí khấu hao TSCĐ	46.253.306	63.491.511
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	1.407.821.324	2.185.850.317
Chi phí hoa hồng	3.793.935.619	2.765.104.762
Chi phí vận chuyển	14.878.776.633	13.591.422.925
Phí thuê kho	1.695.318.148	2.016.504.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.111.480.508	4.118.960.567
Phí luật sư	1.210.020.532	242.542.636
Chi phí bằng tiền khác	71.094.609	1.065.017.536
<b>Cộng</b>	<b>36.290.065.995</b>	<b>31.423.390.288</b>

**b . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 3 năm nay VND	Quý 3 năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.686.312.012	2.262.546.800
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	43.251.971	3.491.277
Chi phí đồ dùng văn phòng	86.177.044	163.969.366
Chi phí khấu hao TSCĐ	118.200.444	165.310.416
Thuế, phí và lệ phí	331.215.475	25.792.189
Dự phòng phải thu nợ khó đòi	1.898.101.759	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	651.287.522	593.366.743
Chi phí bằng tiền khác	1.155.600.838	1.338.819.169
<b>Cộng</b>	<b>5.970.147.065</b>	<b>4.553.295.960</b>

**7 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 3 năm nay VND	Quý 3 năm trước VND
Chi phí nguyên liệu	714.922.794.981	570.627.207.725
Chi phí nhân công	46.473.944.131	37.030.793.223
Chi phí sản xuất chung	41.477.122.221	38.828.932.297
Chi phí bán hàng	36.290.065.995	31.423.390.288
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.970.147.065	4.553.295.960
<b>Cộng</b>	<b>845.134.074.393</b>	<b>682.463.619.493</b>

**8.1 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	9 tháng năm nay VND	9 tháng năm trước VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>3.009.841.262</b>	<b>92.899.794.799</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>4.108.804.859</b>	<b>1.044.634.288</b>
<i>Chênh lệch tạm thời do khác biệt thời điểm ghi nhận doanh thu giữa kế toán và thuế 2015</i>	(48.407.888)	
<i>Trích chi phí hoa hồng môi giới</i>	3.465.010.752	77.230.755
<i>Chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế</i>	692.201.995	967.403.533
<i>Chênh lệch tạm thời do khác biệt thời điểm ghi nhận doanh thu giữa kế toán và thuế 2014</i>	-	
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>17.089.608.597</b>	<b>46.251.858.430</b>
<i>Chi trợ cấp thôi việc</i>	701.043.113	3.875.177.972
<i>Điều chỉnh lợi nhuận từ việc hợp nhất công ty con</i>		32.058.583.994
<i>CLTG chưa thực hiện</i>	12.064.736.546	10.318.096.464
<i>Chi hoa hồng đã trích trước</i>	-	
<i>Chênh lệch tạm thời do khác biệt thời điểm ghi nhận doanh thu giữa kế toán và thuế</i>	4.323.828.938	
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(9.970.962.476)</b>	<b>47.692.570.657</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập</b>	<b>0</b>	<b>10.492.365.545</b>
<i>Theo thuế suất thông thường 22%</i>	-	10.492.365.545
<b>Cộng chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>0</b>	<b>10.492.365.545</b>

## 8.2 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	30/09/2015	01/01/2015	30/09/2015	01/01/2015
Lãi CLTG chưa thực hiện	(2.936.926.029)	(282.683.989)	(2.654.242.040)	388.887.185
Thu nhập chưa chịu thuế	-10.649.735	951.242.366	(961.892.101)	829.232.138
Chi phí hoa hồng trích trước chưa thanh toán	1.581.973.713	819.671.347	762.302.366	277.235.977
Dự phòng phải thu khó đòi vượt khung TT 228	0		0	
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	2.546.907.255	2.701.136.740	(154.229.485)	(223.220.428)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuế TNDN hoãn lại phải trả) (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<b>1.181.305.203</b>	<b>4.189.366.464</b>	<b>(3.008.061.261)</b>	<b>1.272.134.872</b>

## 9 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 9.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán hàng cá tra giống	2.537.340.069	
		Bán thuốc thủy sản	1.796.460.002	
		Bán cá tra nguyên liệu	37.490.543.480	94.020.866.840
		Bán hàng thành phẩm fillet	22.416.847.000	121.338.063.000
		Chi hộ	16.657.874.622	34.891.256.906
		Mua cá fillet	(18.164.158.000)	(5.279.900.000)
		Mua cá nguyên liệu		(26.168.196.300)
		Phí thuê kho		(75.919.075)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Công ty CP TA TS Hùng Vương - Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cá	(290.187.230.000)	(190.348.408.760)
Cty CP Thức ăn chăn nuôi Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cho cá	(154.841.380.000)	(124.071.652.000)
Cty CP Nuôi Trồng TS Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Trả trước tiền mua cá nguyên liệu		
		Mua cá giống, cá nguyên liệu		(58.284.637.798)
Cty CP Thức ăn chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cho cá		(1.332.850.000)
Cty CP Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cho cá	(487.754.736.000)	(528.696.177.265)

Ghi chú: Các khoản phải thu ghi số dương, các khoản phải trả ghi số âm

## 9.2 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin theo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là lĩnh vực thủy sản, Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

### ***Khu vực địa lý***

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Quý 3 năm 2015</u>	<u>Quý 3 năm 2014</u>
Xuất khẩu	354.992.708.585	275.798.527.756
Trong nước	320.195.121.440	402.395.114.810
<b>Cộng</b>	<b>675.187.830.025</b>	<b>678.193.642.566</b>

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

### **9.3 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do sự thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập Báo cáo Tài chính là không đáng kể.

### **9.4 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

- Công ty hiện đang thuê nhà kho và các ao cá theo các hợp đồng thuê hoạt động tại tỉnh An Giang, Việt Nam và văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 30/09/2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Dưới 1 năm	9.548.961.710	10.572.653.351
Từ 1-5 năm	29.894.592.836	32.742.092.836
Trên 5 năm	53.546.307.041	55.075.207.512
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>92.989.861.587</b>	<b>98.389.953.699</b>

## 9.5 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

-Nợ phải trả của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

-Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

-Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

### ***Rủi ro thị trường***

Hoạt động tài chính của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### ***Quản lý rủi ro***

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

#### ***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro về lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán do các khoản vay ngắn hạn có lãi suất cố định.

#### ***Quản lý rủi ro về giá***

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Tuy nhiên, Công ty đánh giá rủi ro này ở mức thấp vì Công ty không có các khoản đầu tư vào công cụ vốn trọng yếu.

*Quản lý rủi ro về hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu và hàng hóa.

Công ty đầu tư mở rộng vùng nuôi để ổn định nguồn nguyên liệu phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và nghiệp vụ ngoại hối.

Đối với các khoản phải thu, Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tài chính. Đối với Tiền gửi ngân hàng, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp phải khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<b>VNĐ</b>	
	<i>Dưới 1 năm</i>	
	<b>Ngày 30 tháng 09 năm 2015</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>
Vay ngắn hạn	1.011.184.047.694	930.375.949.150
Phải trả người bán	607.376.152.582	361.777.514.099
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	32.613.860.743	23.060.295.327
	<b>1.651.174.061.019</b>	<b>1.315.213.758.576</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.



## 9.6 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, các khoản vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

**Xem phụ lục 3, trang 40**

## 9.7 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ 3 NĂM 2015 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2014

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2015 giảm 121% (tương ứng 28.509.363.723 đồng) so với cùng kỳ năm 2014 vì lý do:

Lỗ chênh lệch tỷ giá do khoản vay bằng ngoại tệ và chi phí sản xuất tăng trong khi giá bán sản phẩm ở thị trường xuất khẩu giảm so với cùng kỳ.



Huỳnh Xuân Vinh  
Người lập biểu



Huỳnh Minh Thống  
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 23 tháng 10 năm 2015

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Võ Thành Thông*

**Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
<b>Số đầu năm</b>	167.984.220.567	387.298.482.378	16.550.102.692	1.381.358.640	130.418.182	573.344.582.459
<b>Tăng trong năm</b>	1.707.255.461	8.174.780.439	0	0	0	9.882.035.900
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.707.255.461	8.174.780.439				9.882.035.900
- Điều chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
<b>Giảm trong năm</b>	0	7.237.915.371	0	0	0	7.237.915.371
- Thanh lý, nhượng bán		7.237.915.371				7.237.915.371
- Điều chuyển nội bộ						0
- Giảm khác						0
<b>Số cuối năm</b>	169.691.476.028	388.235.347.446	16.550.102.692	1.381.358.640	130.418.182	575.988.702.988
<b>Hao mòn Tài sản cố định</b>						
<b>Số đầu năm</b>	52.899.966.740	231.081.245.181	3.015.510.800	1.180.485.498	41.180.375	288.218.388.594
<b>Tăng trong năm</b>	5.637.355.895	23.913.107.545	895.380.914	45.987.381	23.118.858	30.514.950.593
- Khấu hao trong năm	5.637.355.895	23.913.107.545	895.380.914	45.987.381	23.118.858	30.514.950.593
- Điều chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
<b>Giảm trong năm</b>	0	5.731.373.748	0	0	0	5.731.373.748
- Thanh lý, nhượng bán		5.731.373.748				5.731.373.748
- Điều chuyển nội bộ						0
- Giảm khác						0
<b>Số cuối năm</b>	58.537.322.635	249.262.978.978	3.910.891.714	1.226.472.879	64.299.233	313.001.965.439
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Số đầu năm</b>	115.084.253.827	156.217.237.197	13.534.591.892	200.873.142	89.237.807	285.126.193.865
<b>Số cuối năm</b>	111.154.153.393	138.972.368.468	12.639.210.978	154.885.761	66.118.949	262.986.737.549

**Phụ lục 2**

**5.22 Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cổ phiếu quỹ	Cộng
<b>Số dư 01/01/2014</b>	<b>255.544.500.000</b>	<b>411.288.522.916</b>	<b>80.988.102.710</b>	<b>12.859.288.000</b>	<b>57.622.740.772</b>	<b>1.508.727.551</b>		<b>819.811.881.949</b>
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					72.124.576.563			72.124.576.563
Trích lập các quỹ trong năm nay					(1.875.315.542)			(1.875.315.542)
Chia cổ tức năm nay					(25.554.450.000)			(25.554.450.000)
<b>Số dư 31/12/2014</b>	<b>255.544.500.000</b>	<b>411.288.522.916</b>	<b>80.988.102.710</b>	<b>12.859.288.000</b>	<b>102.317.551.793</b>	<b>1.508.727.551</b>		<b>864.506.692.970</b>
<b>Số dư 01/01/2015</b>	<b>255.544.500.000</b>	<b>411.288.522.916</b>	<b>80.988.102.710</b>	<b>12.859.288.000</b>	<b>102.317.551.793</b>	<b>1.508.727.551</b>		<b>864.506.692.970</b>
Tăng (Giảm) vốn năm nay	25.554.450.000							25.554.450.000
Lợi nhuận trong năm nay					1.780.001			1.780.001
Trích lập các quỹ trong năm nay					(7.212.457.656)			(7.212.457.656)
Chia cổ tức năm nay					(25.554.450.000)			(25.554.450.000)
<b>Số dư 30/09/2015</b>	<b>281.098.950.000</b>	<b>411.288.522.916</b>	<b>80.988.102.710</b>	<b>12.859.288.000</b>	<b>69.552.424.138</b>	<b>1.508.727.551</b>		<b>857.296.015.315</b>

**Phụ lục 3: TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015 của Công ty:  
**VNĐ**

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/09/2015		31/12/2014		30/09/2015	31/12/2014
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Phải thu khách hàng	689.217.369.196	(65.535.287.058)	670.905.648.864	(61.064.216.207)	623.682.082.138	609.841.432.657
Phải thu các bên liên quan	55.292.203.948		158.511.424.964		55.292.203.948	158.511.424.964
Đầu tư ngắn hạn khác	8.100.000.000		8.100.000.000		8.100.000.000	8.100.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.056.851.546		128.928.106.648		46.056.851.546	128.928.106.648
Phải thu khác	(25.862.124.276)	(10.200.000.000)	11.256.564.997	(10.200.000.000)	(36.062.124.276)	1.056.564.997
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>772.804.300.414</b>	<b>(75.735.287.058)</b>	<b>977.701.745.473</b>	<b>(71.264.216.207)</b>	<b>697.069.013.356</b>	<b>906.437.529.266</b>

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2015	31/12/2014	30/09/2015	31/12/2014
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay ngắn hạn	1.011.184.047.694	930.375.959.150	1.011.184.047.694	930.375.959.150
Phải trả cho bên liên quan	472.577.258.523	253.234.630.593	472.577.258.523	253.234.630.593
Phải trả người bán	136.460.699.088	108.542.883.506	136.460.699.088	108.542.883.506
Nợ ngắn hạn khác	24.436.281.764	23.060.295.327	24.436.281.764	23.060.295.327
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.644.658.287.069</b>	<b>1.315.213.768.576</b>	<b>1.644.658.287.069</b>	<b>1.315.213.768.576</b>

Công ty CP.XNK thủy sản An Giang  
1234 Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**  
**QUÍ 3 NĂM 2015**  
**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn		1.813.678.223.948	2.120.981.085.539
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		128.928.106.648	46.056.851.546
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		805.925.787.033	839.095.846.558
4	Hàng tồn kho		820.516.470.102	1.178.981.335.385
5	Tài sản ngắn hạn khác		58.307.860.165	56.847.052.050
II	Tài sản dài hạn		402.972.864.961	416.427.807.071
1	Các khoản phải thu dài hạn		-	683.000.000
2	Tài sản số định		352.714.438.909	330.128.894.784
	- TSCĐ hữu hình		285.126.193.865	262.986.737.549
	- TSCĐ vô hình		67.588.245.044	67.142.157.235
	- TSCĐ thuê tài chính		-	-
3	Bất động sản đầu tư		-	-
4	Tài sản dở dang dài hạn		14.886.493.222	17.768.578.913
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		212.600.000	-
6	Tài sản dài hạn khác		35.159.332.830	67.847.333.374
III	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>2.216.651.088.909</b>	<b>2.537.408.892.610</b>
IV	Nợ phải trả		1.351.699.570.353	1.680.112.877.295
1	Nợ ngắn hạn		1.339.421.676.081	1.666.598.526.136
2	Nợ dài hạn		12.277.894.272	13.514.351.159
V	Nguồn vốn chủ sở hữu		864.506.692.970	857.296.015.315
1	Vốn chủ sở hữu		864.506.692.970	857.296.015.315
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		255.544.500.000	281.098.950.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		411.288.522.916	411.288.522.916
	- Quyền chuyển đổi trái phiếu		-	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
	- Cổ phiếu quỹ		-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
	- Các quỹ		93.847.390.710	93.847.390.710
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		102.317.551.793	69.552.424.138
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		1.508.727.551	1.508.727.551
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
	- Nguồn kinh phí		-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
VI	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.216.206.263.323</b>	<b>2.537.408.892.610</b>



## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	676.669.302.495	1.726.895.549.520
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	đồng	1.481.472.470	7.767.370.434
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	675.187.830.025	1.719.128.179.086
4	Giá vốn hàng bán	đồng	618.841.224.905	1.548.528.643.785
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	56.346.605.120	170.599.535.301
6	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	4.172.743.047	8.571.402.825
7	Chi phí tài chính	đồng	26.938.243.331	55.173.467.661
8	Chi phí bán hàng	đồng	36.290.065.995	106.514.972.692
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	5.970.147.065	19.989.741.117
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	đồng	(8.679.108.224)	2.507.243.344
11	Thu nhập khác	đồng	6.334.646.200	7.304.519.131
12	Chi phí khác	đồng	1.602.567.914	1.787.434.525
13	Lợi nhuận khác	đồng	4.732.078.286	5.517.084.606
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	đồng	(3.947.029.938)	3.009.841.262
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng		-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	đồng	1.019.730.609	3.008.061.261
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	(4.966.760.547)	1.780.001
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	(194)	515
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	đồng	(194)	515

## III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm trước	Năm nay
1	Cơ cấu tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản - Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	% %		
2	Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	% %		
3	Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	lần lần		
4	Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	% % %		

An giang, Ngày 23 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc  
  
 Võ Thành Thông